

Bản án số: 02/2023/HC-PT

Ngày: 05/01/2023

V/v: “*Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Tồn

Các Thẩm phán:

Ông Lê Tự

Ông Trương Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Phong**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hành chính thụ lý số 207/2022/TLPT-HC ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 12/2022/HC-ST ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 435/2022/QĐPT-HC ngày 19 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Trần Đình L, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 48, Đ, Tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Hoàng Tấn H và bà Trần Thị Mỹ L. Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: bà Võ Thị Tuệ M - Luật sư, Công ty luật hợp danh A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Lê Tuấn L - Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt

Người kháng cáo: Người khởi kiện là ông Trần Đình L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên đối thoại và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Trần Đình L và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông L (viết tắt là người khởi kiện) trình bày: Diện tích 3.500m² đất nông nghiệp tại vùng B thuộc phường B, thành phố Đ có nguồn gốc của cụ Hoàng Thị S (cụ S là mẹ người khởi kiện) canh tác sử dụng từ khi được giao khoán 10 trước năm 1993, sau đó được Hợp tác xã nông nghiệp (viết tắt HTX) giao theo Nghị định 64/CP; ngoài diện tích này người khởi kiện còn được giao diện tích đất nông nghiệp tại các vùng S, Nương Mạ ruộng cạn, T, vùng L và vùng B. Trừ vùng B 3.500m² đất nông nghiệp, các vùng còn lại đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ). Năm 1999 người khởi kiện còn nhận ruộng tại vùng B của các hộ ông Hoàng Tấn A, ông Hoàng Tấn T và ông Hoàng Tấn T đã được giao theo Nghị định 64/CP, với tổng diện tích người khởi kiện sử dụng tại vùng B là 15.490m².

Năm 1996, người khởi kiện có ký hợp đồng với Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) phường B về việc sử dụng 15.490m² tại vùng B, với thời hạn sử dụng 20 năm. Năm 2001, UBND phường B ban hành Quyết định số 21/QĐ – UB về việc hủy bỏ hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp tại đồng P đối với tất cả các hộ dân trước đây đã ký hợp đồng tại vùng đất này, trong đó có hợp đồng của người khởi kiện đối với diện tích 15.490m²; sau đó UBND phường B và người khởi kiện đã ký kết lại Hợp đồng số 13/HĐ – UB ngày 14/8/2001 với nội dung cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 tờ bản đồ số 23 phường B, với tổng diện tích 15.490m² tại vùng B, đồng P, thời hạn thuê đất từ 30/7/2001 đến 30/7/2006 (các thửa đất nguyên vị trí người khởi kiện canh tác trước đây), hết thời hạn hợp đồng này giữa người khởi kiện và UBND phường B ký lại hợp đồng số 08/HĐKT ngày 11/9/2006 về việc sử dụng đất công ích 5%, với diện tích 15.490m² tại vùng B, đồng P, thời hạn hợp đồng đến ngày 30/9/2011; ngày 01/12/2011 giữa người khởi kiện và UBND phường B lại ký tiếp hợp đồng số 01/HĐKT về việc sử dụng đất công ích 5%, với diện tích 15.490m² tại đồng P, thời hạn hợp đồng đến ngày 30/11/2016; ngày 01/12/2016 giữa người khởi kiện và UBND phường B lại ký tiếp hợp đồng số 01/HĐKT về việc sử dụng đất công ích 5%, với diện tích 15.490m² tại đồng P, thời hạn hợp đồng đến ngày 01/12/2021.

Ngày 22/12/2019, người khởi kiện đề nghị được cấp GCNQSDĐ với diện tích 15.490m² tại vùng B, đồng P nhưng không được chấp nhận nên người khởi kiện đã làm đơn khiếu nại, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ – UBND ngày

30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B đã công nhận người khởi kiện khiếu nại đúng diện tích 3.500m² tại vùng B, đồng P đã được giao theo Nghị định 64 và đề nghị UBND thành phố Đ cấp GCNQSDĐ cho người khởi kiện; tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ đã không chấp nhận khiếu nại của người khởi kiện, yêu cầu UBND phường B sửa đổi một phần Điều 1 và hủy bỏ Điều 2 Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ – UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, lý do công nhận 3.500m² tại vùng B, đồng P đã được giao theo Nghị định 64 cho người khởi kiện là sai. Để đảm bảo quyền lợi của mình người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; công nhận diện tích 15.490m² tại các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 và 500m² đất gieo mạ tại vùng B, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B, thành phố Đ thuộc sở hữu của người khởi kiện.

Tại Công văn số 101/UBND - TTr ngày 21/01/2022 Chủ tịch UBND thành phố Đ trình bày: Khu vực đất ruộng đồng P, phường B trước đây là đất sản xuất của Hợp tác xã B được đưa vào phương án chia đất theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định 64) cho người dân sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do khu vực ruộng P là ruộng sâu, tưới tiêu không thuận lợi, diện tích đất chia nhỏ, manh mún, sản xuất lúa 1 vụ, hiệu quả và năng suất thấp nên các hộ thuộc đối tượng chia đất theo Nghị định 64 không nhận, không sử dụng và bỏ hoang đất, không thực hiện việc đăng ký đất đai. Do vậy, hầu hết diện tích đất tại đồng ruộng P sau khi chia đất theo Nghị định số 64/CP do UBND phường tổ chức quản lý. Năm 1996, một số hộ dân phát sinh nhu cầu sử dụng đất nên UBND phường đã ký hợp đồng kinh tế sản xuất nông nghiệp với các hộ dân có nhu cầu để đưa một phần diện tích ruộng đồng P vào sử dụng theo hình thức thuê đất công ích, thời gian cho thuê 20 năm. Năm 2001, xét thấy thời hạn đã cho các hộ thuê đất không đúng pháp luật nên UBND phường B đã có Quyết định số 21/QĐ-UB ngày 02/7/2001 về việc hủy bỏ thời hạn hợp đồng kinh tế thuê đất giữa các hộ dân với UBND phường B tại khu vực ruộng đồng P để ký lại hợp đồng thuê đất 5% với các hộ theo đúng thời hạn quy định của Luật Đất đai. Sau thời điểm này có thêm một số hộ dân khác có đơn xin đầu thầu ruộng 5% và đã ký kết hợp đồng thuê đất 5% với UBND phường B để sử dụng. Sau khi ký hợp đồng sử dụng đất với UBND phường B, các hộ dân đã phát huy hiệu quả sử dụng đất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết.

Ông Trần Đình L là đối tượng được UBND phường B cho thuê đất công ích để sản xuất nông nghiệp tại khu vực ruộng đồng P từ năm 2001. Năm 2019, ông L cùng với một số hộ dân có thuê đất của UBND phường B tại vùng ruộng P có đơn kiến nghị đến UBND phường đề nghị hủy hợp đồng thuê đất đã ký kết và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông.

Ngày 15/11/2019, UBND phường B có Công văn số 560/UBND về việc trả lời đơn của các hộ dân đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng sâu đồng P với nội dung không công nhận kiến nghị của ông L.

Không đồng ý với Công văn số 560/UBND ngày 15/11/2019 của UBND phường B, ông L và một số hộ dân khiếu nại và được Chủ tịch UBND phường B giải quyết tại Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P phường B. Trong đó, công nhận phần diện tích 3.500m² trên tổng số 15.490 m² đất đồng P được ghi trong hợp đồng thuê đất công ích 5% của UBND phường là đất trong hợp đồng thuê đất đã được giao theo Nghị định số 64 cho ông L; phần diện tích còn lại là đất ông L thuê của UBND phường B.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của UBND phường B, ông L khiếu nại tiếp và được Chủ tịch UBND thành phố giải quyết tại Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 19/11/2020.

Kết quả giải quyết khiếu nại cho thấy: Danh sách thu tiền sử dụng đất công ích năm 1999 của UBND phường B cung cấp không có tên của ông Trần Đình L. Quá trình xác minh, ông L và UBND phường B không cung cấp được Hợp đồng cho thuê đất đối với ông L từ 2001 trở về trước. Do đó, ông L cho rằng trước thời điểm năm 2001, ông L có ký hợp đồng thuê đất với thời hạn 20 năm đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên nhưng năm 2001, UBND phường thu hồi lại Hợp đồng là không có cơ sở.

Ngày 09/8/2001, UBND phường B ký Hợp đồng số 13/HĐ-UB cho thuê sử dụng quỹ đất công ích 5% đối với ông L tại thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135, tờ bản đồ số 23, diện tích 15.490m² (gồm 10.490 m² và 5.000 m²), thời hạn thuê đất từ ngày 30/7/2001 đến 30/7/2006.

Do đến hết thời hạn thuê đất đối với hợp đồng nêu trên, ngày 28/8/2006, ông L có đơn xin tiếp tục đấu thầu ruộng P. Ngày 11/9/2006, UBND phường B ký Hợp đồng số 08/HĐ-KT cho thuê đối với ông Trần Đình L với diện tích 15.490 m², thời gian sử dụng đến ngày 30/9/2011.

Ngày 01/12/2011, UBND phường B ký Hợp đồng số 01/HĐKT cho thuê đất công ích tại ruộng đồng P đối với ông Trần Đình L, diện tích 15.490 m², thời hạn cho thuê đến ngày 30/11/2016.

Ngày 01/12/2016, UBND phường B ký Hợp đồng số 01/HĐKT cho thuê đất công ích tại ruộng đồng P đối với ông Trần Đình L, diện tích 15.490 m², thời hạn cho thuê đến ngày 01/12/2021.

Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 1997 và sổ mục kê đất phường B lập ngày 16/5/1999, được Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) phê duyệt ngày 02/7/1999, các thửa đất ông L đang khiếu nại là đất do UBND phường quản lý, sử dụng. Theo bản đồ địa chính phường B lập năm 2009 sau khi thực hiện dồn điền đổi thửa, toàn bộ diện tích đất đất ông L đang sử dụng thuộc thửa đất số

9, tờ số 23, diện tích 17.487 m², sử dụng vào mục đích đất trồng lúa do UBND phường quản lý.

Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường B thì ngày 09/8/2001, UBND phường B ký hợp đồng số 08/HĐ-UB về việc cho ông Hoàng Tấn P thuê sử dụng đất công ích 5%, trong đó ruộng 1 vụ tại đồng P là 2.400 m². Do đó, quá trình khiếu nại ông L cho rằng năm 1999, do không sử dụng ruộng nên ông Hoàng Tấn P giao lại ruộng cho hộ ông L là không đúng thực tế.

Căn cứ vào sổ theo dõi ruộng đất của HTX nông nghiệp B và sổ giao dịch giữa HTX nông nghiệp B với hộ gia đình bà Hoàng Thị S (mẹ của ông Trần Đình L) có ghi diện tích đất của bà S tại vùng ruộng Bần P là 3.500 m². Tuy nhiên, UBND phường B không xác định được vị trí đất của bà S. Quá trình sử dụng đất, hộ gia đình ông L không thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật. Hơn nữa, quá trình xác minh đối với HTX dịch vụ nông nghiệp B và chứng cứ do ông L cung cấp cho tổ xác minh thì sổ theo dõi ruộng đất của HTX nông nghiệp B được lập nhằm phục vụ cho việc quản lý thu phí dịch vụ nông nghiệp của HTX nông nghiệp, không có cơ sở để xác định diện tích đất trong sổ theo dõi là đất cấp, đất khai hoang hay đất thuê. Do đó, việc UBND phường B công nhận phần diện tích 3.500 m² là đất đã được cấp theo Nghị định số 64 cho ông L là không có cơ sở.

Như vậy, từ trước đến nay hộ gia đình ông L sử dụng đất tại thửa số 98, 99, 120, 125, 126, 135, tờ bản đồ số 23 khu vực ruộng Bần, đồng P để sản xuất nông nghiệp đều thông qua hợp đồng thuê đất công ích với UBND phường, các hộ không có tranh chấp, khiếu nại mà đều tự nguyện thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng; không phải được giao để sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Đất đai và các văn bản thi hành.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Nhà nước không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn. Do đó, việc ông L đề nghị được công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất hộ gia đình ông đang sử dụng tại vùng ruộng đồng P nêu trên cho gia đình ông là không có cơ sở giải quyết.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5082/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Đình L, trú tại TDP 12, phường B, thành phố Đ (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông L đối với Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B, đồng thời yêu cầu UBND phường B sửa đổi một phần Điều 1 và hủy bỏ Điều 2 Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B về việc giải quyết đơn khiếu nại của 15 hộ dân tại ruộng đồng P, phường B (đối với trường hợp của ông Trần Đình L) do việc UBND phường B công nhận phần diện tích 3.500m² đất trong tổng số diện

tích đất đã hợp đồng cho thuê là đất đã được giao theo Nghị định số 64 cho gia đình ông L là sai. Việc ông Trần Đình L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 5082/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở.

Tại Công văn số 376/UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của UBND phường B trình bày: Hiện nay UBND phường còn lưu trữ danh sách các hộ được giao đất theo Nghị định 64; bản đồ địa chính năm 1997, sổ mục kê năm 1997; quyết định số 21/QĐ – UB ngày 02/7/2001 của UBND phường B về hủy bỏ thời hạn hợp đồng sản xuất nông nghiệp tại đồng P. Về nội dung: UBND phường giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 155/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Chủ tịch UBND phường B; đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại số 5082/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Hới, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên,

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 12/2022/HC- ST ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 20 và khoản 3 Điều 22b, khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Đình L về việc yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận quyền sở hữu cho ông Trần Đình L đối với 15.490m² đất, tại các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 và 500m² gieo mạ tại đồng B, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định.

Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết đúng theo các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Đình L, giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, người bị kiện - Chủ tịch Ủy ban nhân

dân thành phố Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường B đều có đơn xin vắng mặt. Xét thấy đây là phiên tòa lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ, do đó Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 157 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Trần Đình L khởi kiện *Quyết định số 5080/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ* (sau đây viết tắt là Quyết định số 5080/QĐ-UBND) và đề nghị Tòa án xem xét hủy quyết định nêu trên, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật tổ tụng hành chính).

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 19/11/2020, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 5080/QĐ-UBND. Ngày 12/8/2021, ông L khởi kiện vụ án hành chính. Như vậy, đơn ông L trong hạn luật định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.4] Đơn khởi kiện của ông Trần Đình L yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ; công nhận diện tích 15.490m² đất tại các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 và 500m² đất mạ tại vùng B, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B, thành phố Đ thuộc sở hữu của người khởi kiện. Theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính thì đơn khởi kiện của ông Trần Đình L đang trong hạn luật định, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng.

[2] Xét kháng cáo thì thấy; Ruộng đồng P (bao gồm các vùng C, T, B, K và K) là đất sản xuất nông nghiệp một vụ lúa của HTX. Năm 1994, trừ 11 mẫu đất tại vùng K ngoài dùng làm đất công ích 5%, diện tích đất còn lại được HTX chia cho các xã viên canh tác theo Nghị định 64/CP, nhưng do ruộng sâu, khó canh tác nên sau một vụ lúa không có năng suất, các xã viên đều bỏ ruộng không canh tác, trả lại đất cho HTX; hơn nữa tại khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993 quy định về thu hồi đất khi đất không được sử dụng 12 tháng liền mà không được cơ quan có thẩm quyền giao đất cho phép. Mặt khác, tại báo cáo sơ kết đề án dồn điền, đổi thửa của UBND phường B giai đoạn năm 2003 – 2004 thể hiện tại đồng P không còn trường hợp nào được giao đất theo Nghị định 64/CP và không thực hiện việc dồn điền, đổi thửa tại khu vực này (bút lục số 266).

[3] Theo người khởi kiện trình bày thì năm 1999 người khởi kiện có nhận lại ruộng đã được giao theo Nghị định 64/CP của các ông Hoàng Tấn A, Hoàng Tấn T, Hoàng Tấn T, Hoàng Tấn P và Nguyễn Văn N (việc giao nhận ruộng bằng miệng); tại biên bản ghi lời khai ngày 20/6/2022 người khởi kiện trình bày những người giao ruộng đồng P cho người khởi kiện nay đã chết, chỉ còn lại ông Hoàng Tấn T già yếu bị bệnh tai biến não đi lại khó khăn và không còn minh mẫn nữa, tại biên bản ghi lời khai ngày 22/6/2022 ông Trần N S nguyên Chủ nhiệm HTX năm

1995 đến 1996 và sau đó là Chủ tịch UBND phường B; ông Nguyễn Công T tham gia công tác tại HTX từ năm 2001 (bút lục số 259 và 260) thừa nhận, năm 1994 HTX có giao đất theo Nghị định 64 tại đồng P cho một số hộ dân trong đó có hộ bà Hoàng Thị S mẹ người khởi kiện, nhưng do sản xuất không có hiệu quả nên các gia đình đều không canh tác, bỏ hoang ruộng nên HTX thu hồi trả lại đất cho UBND phường B quản lý.

[4] Tại đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai ngày 20/6/2022 và tại phiên tòa người khởi kiện thừa nhận, năm 1996 người khởi kiện có ký hợp đồng thuê 15.490m² đất (bao gồm diện tích 3.500m² đất của cụ S là mẹ người khởi kiện), thời hạn 20 năm tại vùng B, đồng P với UBND phường B nhưng tại Quyết định số 21/QĐ – UB ngày 02/7/2001 của UBND phường B đã hủy bỏ thời hạn đối với các hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa UBND phường B và các hộ dân tại đồng P trong đó có trường hợp của người khởi kiện, do đó từ năm 2001 cho đến nay người khởi kiện đã ký hợp đồng thuê 15.490m² đất 5% của UBND phường B nhiều đợt, thời hạn mỗi đợt là 5 năm. Việc UBND phường B ký kết hợp đồng cho người khởi kiện thuê 15.490m² đất, thời hạn 20 năm tại đồng P là đúng theo quy định tại Điều 20 Luật đất đai năm 1993; tại khoản 3 Điều 22b của Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998 quy định “*Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất thuộc quỹ đất công ích 5% ở xã, phường, thị trấn; thời hạn thuê đất đối với các trường hợp cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo hợp đồng cho thuê đất; sau ngày Luật này có hiệu lực thì thời hạn thuê đất không quá 5 năm*”. Ngày 02/7/2001, UBND phường B ban hành quyết định số 21/QĐ – UB về việc hủy bỏ thời hạn đối với các hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa UBND phường B và các hộ dân tại đồng P là trái quy định; lẽ ra UBND phường B và người khởi kiện vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất 5% đã ký kết năm 1996, sau khi hết hợp đồng này mới ký tiếp hợp đồng có thời hạn 5 năm, nhưng trong trường hợp này người khởi kiện không khiếu nại Quyết định số 21/QĐ – UB ngày 02/7/2001 của UBND phường B mà thực hiện ký kết hợp đồng số 13/HĐ – UB ngày 14/8/2001 về việc thuê 15.490m² đất 5% với UBND phường B, thời hạn 5 năm (bút lục số 13) là tự nguyện không trái quy định của pháp luật.

[5] Đối với số giao dịch của cụ Hoàng Thị S do HTX nông nghiệp B phát hành dùng để thanh toán các khoản dịch vụ của HTX đối với xã viên và các khoản giao dịch khác như dịch vụ phân bón, giống, phân, công quản lý, thủy lợi phí...; sổ giao dịch không có ý nghĩa chứng minh các xã viên được giao đất theo nghị định 64/CP. Hơn nữa, cũng như các hộ được giao đất tại đồng P khi canh tác được một vụ nhưng không hiệu quả nên đã bỏ ruộng không làm nên HTX thu hồi giao cho UBND phường quản lý, điều này phù hợp với trình bày của người khởi kiện về diện tích người khởi kiện nhận thầu năm 1996 là 15.490m² đất tại vùng B, trong đó có 3.500m² đất của cụ S được giao theo Nghị định 64/CP.

[6] Mặt khác, tại tờ bản đồ số 23 phường B được đo vẽ năm 1997, phê duyệt năm 1998 và sổ mục kê đất đai thể hiện các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135,

tờ bản đồ số 23 vùng Bàn, đồng P (diện tích đất 5% người khởi kiện đang hợp đồng thuê của UBND phường B) thuộc đất 5% do UBND phường B, thành phố Đ quản lý.

[7] Việc người khởi kiện yêu cầu công nhận 500m² ruộng gieo mạ tại xứ B, đồng P thấy: Người khởi kiện yêu cầu công nhận đối với diện tích này nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích này ở vị trí nào và tài liệu nào ghi chép việc giao diện tích đất này cho người khởi kiện, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[8] Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định. UBND phường B và người khởi kiện đã thực hiện ký kết hợp đồng thuê 15.490m² đất 5% (trong đó có 3.500m² đất của cụ S người khởi kiện kê khai được giao theo Nghị định 64/CP) do UBND phường B, thành phố Đ quản lý từ trước năm 2001 cho đến nay theo đúng quy định của Luật đất đai. Mặt khác, tại tờ bản đồ số 23 phường B được đo vẽ năm 1997, phê duyệt năm 1998 và sổ mục kê đất đai thể hiện các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135, tờ bản đồ số 23 (diện tích đất 5% người khởi kiện đang hợp đồng thuê UBND phường B) vùng Bàn, đồng P là đất 5% do UBND phường B quản lý. Do đó, việc người khởi kiện yêu cầu công nhận 15.490m² đất tại các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 và 500m² đất ruộng mạ, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B, thành phố Đ thuộc sở hữu của người khởi kiện là không có căn cứ để chấp nhận. Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ – UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Đ không chấp nhận khiếu nại này của người khởi kiện là đúng quy định, do đó việc yêu cầu hủy quyết định này của người khởi kiện không được chấp nhận là có căn cứ đúng pháp luật. do vậy không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

[9] Án phí hành chính phúc phẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Đình L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 20 và khoản 3 Điều 22b, khoản 3 Điều 26 Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998; Điều 132 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Bác kháng cáo của ông Trần Đình L, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

1. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Trần Đình L về việc yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 5082/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của

Chủ tịch UBND thành phố Đ và yêu cầu công nhận quyền sở hữu cho ông Trần Đình L đối với 15.490m² đất, tại các thửa đất số 98, 99, 120, 125, 126, 135 và 500m² gieo mạ tại đồng B, tờ bản đồ số 23 đồng P, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí: Ông Trần Đình L phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0005029 ngày 25/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;

Các quyết định khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Dương sự;
- Lưu Văn phòng, hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn